



jì rèn

继任

verb/noun · to succeed (a position); successor

Example Sentences

Tā jì rèn le zǒng jīng lǐ de zhí wèi
他继任了总经理的职位。

He succeeded to the position of general manager.

lǎo xiào zhǎng tuì xiū hòu shuí lái jì rèn hái bú què dìng
老校长退休后，谁来继任还不确定。

After the old principal retires, who will succeed him is still uncertain.

Trace each character, then write the word on your own.

继	继	继	继	继	继	继	继	继	继	继
继	继									
任	任	任	任	任	任	任	任	任		